ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 54 /QĐ-UBND	*Bắc Kạn, ngày 13 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Phương án sản xuất vụ Xuân năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 22/4/2021 của Tỉnh ủy về phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, mở rộng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2035;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 03/TTr-SNN ngày 04/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án sản xuất vụ Xuân năm 2023 theo nội dung chi tiết đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Phương án sản xuất vụ Xuân năm 2023 theo đúng nội dung được phê duyệt và quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bắc Kạn, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
Gửi bản điện tử:
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- TT. TU, HĐND tỉnh (Báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các huyện, thành ủy;
- LĐVP (Ô.Thất);
- Lưu: VT, Hà NN, Cúc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Đỗ Thị Minh Hoa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 13 / 01 /2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Để chủ động trong công tác chỉ đạo sản xuất nông lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án sản xuất vụ Xuân năm 2023, với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP NĂM 2022

1. Trồng trọt

Tổng diện tích trồng trọt là 55.817 ha trong đó tổng diện tích các cây trồng chính 52.831/53.875 ha đạt 98% kế hoạch (KH), diện tích các cây trồng khác là 2.986 ha, trong đó:

1.1. Cây lương thực có hạt

Diện tích trồng cây lương thực có hạt *(lúa ruộng, lúa nương và ngô)* 36.945/36.537 ha đạt 101% KH, giảm 328 ha so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 178.411/178.024 tấn, đạt 100% KH, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2021, lương thực bình quân đầu người đạt 546/500kg/người/năm đạt 109% KH. Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2022 (diện tích chuyển đổi mới trong năm 2022) là 172,8/233,1 đạt 74% so với kế hoạch; diện tích duy trì đến năm 2022 là 1.820/1.866 ha đạt 98% KH.

1.2. Công tác cung ứng vật tư nông nghiệp

Công tác cung ứng giống vật tư nông nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu sản xuất, phần lớn diện tích gieo trồng sử dụng các giống lúa, ngô theo cơ cấu chỉ đạo, các loại vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất đều đảm bảo về chất lượng.

1.3. Các chỉ tiêu khác

- Diện tích trồng cây chất bột *(khoai lang, khoai môn, dong riềng, khoai tây)* 1.322/1.644 ha đạt 80% KH, bằng 95% so với cùng kỳ năm 2021, tổng sản lượng đạt 40.607/48.488 tấn đạt 84 % KH, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó cây dong riềng 473/530 ha đạt 89% KH, sản lượng 34.938/40.320 tấn, đạt 87% KH, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2021, liên kết tiêu thụ sản phẩm 263/400 ha đạt 66% KH.

- Cây rau, đậu các loại 3.929/3.805 ha đạt 103% KH, tổng sản lượng đạt 46.037/44.198 tấn, đạt 104% KH, bằng 106% so với cùng kỳ năm 2021.

- Diện tích trồng cây công nghiệp *(đậu tương, lạc, thuốc lá, mía, gừng, nghệ, chè)* 4.125/4.381 ha đạt 94% KH, tổng sản lượng ước đạt 25.645/23.400 tấn đạt

110% KH; trong đó cây thuốc lá 830/802 ha đạt 103% KH, tăng 03% so với cùng kỳ năm 2021.

- Diện tích cây ăn quả hiện có *(cây cam, quýt, hồng không hạt, mơ, mận, chuối)* 6.510/7.508 ha đạt 87% KH, diện tích cây cho thu hoạch 4.975/5.060 ha, tổng sản lượng đạt 48.083/46.951 tấn (tăng 1.829 tấn) so với năm 2021.

- Diện tích đất ruộng, soi bãi đạt 100 triệu đồng trên ha trở lên 2.803/3.460 ha đạt 81% kế hoạch, bằng 81% so với cùng kỳ.

Ngoài ra còn có khoảng 842 ha cây cỏ phục vụ chăn nuôi, 115 ha cây thạch đen, 734 ha cây sắn, 88 ha cây xoài, 124 ha nhãn, 151 ha vải...

1.4. Tình hình sâu, bệnh hại và công tác phòng trừ: Tình hình dịch hại đối với cây trồng: Năm 2022, các đối tượng sinh vật gây hại trên các cây trồng chính phát sinh gây hại nhẹ, rải rác; ngành đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện tốt công tác dự báo và tuyên truyền, hướng dẫn nông dân thực hiện biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

2. Chăn nuôi, thuỷ sản

2.1. Chăn nuôi

- Công tác phát triển chăn nuôi[1]:

Đối với đàn đại gia súc (trâu, bò, ngựa): Thực hiện đạt 65.515/65.480 con đạt 100% KH;

Đối với đàn lợn: Thực hiện đạt 168.456/157.111 con đạt 107% KH;

Đối với đàn dê: Thực hiện đạt 20.405/18.247 con đạt 112% KH;

Đối với đàn gia cầm: Thực hiện đạt (gà, vịt, ngan, ngỗng) 2.218.411/1.973.000 con đạt 112% KH;

Sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 23.870/24.900 tấn, đạt 96% KH.

Trong năm 2022, có 01 trang trại chăn nuôi quy mô lớn *(Trang trại Chăn nuôi lợn nái và lợn thịt siêu nạc, tại xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn của Công ty TNHH đầu tư sản xuất nông nghiệp)* đi vào hoạt động với quy mô 2.500 nái.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh:

+ Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi: Trong năm dịch đã xảy tại 30 xã thuộc 07 huyện trên địa bàn tỉnh *(trong đó có 10 xã có ổ dịch kéo dài từ năm 2021 chuyển sang)*, giảm 57 xã so với năm 2021, đến thời điểm hiện tại tất cả các ổ dịch đã được công bố hết dịch theo quy định.

+ Bệnh Lở mồm long móng: Trong năm xảy ra 01 ổ dịch tại xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn, làm 19 con trâu mắc bệnh, trong đó làm 07 con chết, số trâu bò mắc bệnh đã được điều trị khỏi, ổ dịch đã được công bố hết dịch theo quy định.

+ Bệnh dại động vật (Dại chó): Trong năm xảy ra 01 ổ dịch tại xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, cơ quan chuyên môn đã tiến hành lấy mẫu xét nghiệm và

[1]. Số liệu thực hiện cả năm 2022 của Cục Thống kê.

có kết quả dương tính với vi rút dại, hiện nay ổ dịch đã được khống chế, cơ quan chuyên môn đang tiến hành các thủ tục công bố hết dịch theo quy định.

+ Ngoài ra, tại một số địa phương còn xảy ra các ổ dịch Tụ huyết trùng trâu, bò, Tụ huyết trùng lợn, bệnh Lép tô, bệnh Niu cát xơn gà... cơ quan chuyên môn đã tập trung hướng dẫn điều trị kịp thời, dịch bệnh được khống chế không lây lan ra diện rộng.

2.2. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản đã thực hiện khoảng 1.358/1.404 ha đạt 97% kế hoạch; sản lượng đạt 2.715/2.645 tấn đạt 103% KH.

3. Lâm nghiệp

- Việc khai thác lâm sản của các chủ rừng trên địa bàn đã được quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ theo quy định. Kết quả năm 2022 toàn tỉnh đã khai thác được 321.963,3 m^3 gỗ các loại, đạt 106 % kế hoạch.

- Trồng rừng: Năm 2022 trên địa bàn toàn tỉnh đã trồng được 4.823,07 ha/4.000 ha, đạt 121% KH. Kết quả nghiệm thu trồng rừng đạt 4.813,99 ha, đạt 120% kế hoạch; Trồng rừng theo Chương trình trồng một tỷ cây xanh: 2.213.229 cây xanh/1.634.000 cây xanh, đạt 135 % kế hoạch.

- Tổ chức được 968 cuộc tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng với 34.468 lượt người tham gia. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Năm 2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng, diện tích thiệt hại 0,32 ha thuộc rừng sản xuất tại huyện Na Rì.

4. Thủy lợi

- Được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, đến nay trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn có: 2.415 công trình (*theo Quyết định phân cấp số 1043/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn*), trong đó có 34 hồ chứa còn lại là các công trình đập, kênh và trạm bơm. Khả năng tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cho 20.089,57 ha (*theo Quyết định phê duyệt khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi số 2498/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn*), trong đó: Diện tích tưới lúa 17.118,84 ha, diện tích tưới màu 2.553,55 ha, cấp nước để nuôi trồng thuỷ sản 417,19 ha. Hệ thống công trình thủy lợi đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Công tác quản lý, khai thác công trình ngày càng được hoàn thiện và nâng cao về năng lực; đến nay hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn được giao cho Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn và UBND các huyện, thành phố quản lý khai thác.

- Việc đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp các công trình thuỷ lợi đã phát huy được hiệu quả sau đầu tư, thực sự đã góp phần trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá; góp phần tăng năng suất và sản lượng cây trồng; an ninh lương thực được đảm bảo, góp phần ổn định và cải

thiện đời sống vật chất cho nhân dân; nâng tỷ lệ các xã đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi trong việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

5. Tình hình thiên tai

- Tình hình thiệt hại trong năm 2022 có 2 đợt rét hại, 4 đợt gió lốc kèm theo mưa, 11 đợt mưa trên diện rộng làm thiệt hại về người và hoa màu tài sản của nhân dân, ước thiệt hại khoảng 80 tỉ đồng.

Do ảnh hưởng của thời tiết rét đậm, rét hại đã có 07 huyện có thiệt hại về gia súc,tổng số gia súc bị chết do rét đậm, rét hại là 434 con *(trong đó 157 con trâu, 159 con nghé, 27 con bò, 30 con bê, 04 con ngựa, 44 con dê, 05 lợn nái, 08 lợn con).*

- Trước tình hình trên Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh đã chỉ đạo UBND các huyện, thành phố bị ảnh hưởng chủ động chỉ đạo nhân dân bảo vệ tốt con người, khắc phục thiệt hại theo phương châm "4 tại chỗ", đồng thời thành lập đoàn công tác xuống các địa phương bị thiệt hại trực tiếp chỉ đạo công tác khắc phục hậu quả, thăm hỏi động viên kịp thời các gia đình có người chết, nhà ở bị thiệt hại, hỗ trợ giúp đỡ người dân giảm bớt khó khăn.

6. Đánh giá chung

Năm 2022, được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp tích cực của các sở, ngành, địa phương, nỗ lực của cán bộ trong ngành và bà con nông dân đã góp phần đưa giá trị gia tăng sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh) tăng 84,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021, tăng trưởng đạt 3,83%, vượt mục tiêu đề ra.

- Người chăn nuôi được tiếp cận các nguồn lực từ các chương trình, dự án để phát triển sản xuất; các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi của tỉnh đã thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi; phương thức chăn nuôi có sự dịch chuyển mạnh từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi quy mô trang trại Tổng đàn vật nuôi hiện có cả năm đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2022.

- Các mô hình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, quy mô tập trung, sản xuất theo chuỗi giá trị được các địa phương triển khai, nhân rộng (khoai tây, ngô ngọt, bí xanh thơm, dong riềng,...); chuyển đổi cây trồng, giống vật nuôi, sử dụng đất có hiệu quả hơn; nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí, mang lại hiệu quả kinh tế trong sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Cơ giới hóa trong sản xuất được đầu tư ở các khâu như: Làm đất, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển, sơ chế bảo quản,... Các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất được tăng cường, đảm bảo đủ nước cho gieo cấy và chăm sóc cây trồng, hệ thống phân phối dịch vụ về vật tư, giống, phân bón, thuốc BVTV trải rộng, thuận lợi cho người dân trong sản xuất.

- Công tác bảo vệ và phát triển rừng ngày càng được người dân chú trọng, các chỉ tiêu được giao cơ bản đều đạt so với kế hoạch giao, đặc biệt công tác trồng rừng đạt và vượt kế hoạch đề ra (vượt 18%), diện tích trồng rừng bình quân/năm

đạt 3.500 ha; duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng 73,4%. Các hành vi vi phạm được lực lượng Kiểm lâm phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh, đúng quy định, không để tồn đọng, kéo dài thành điểm nóng.

- Công tác chỉ đạo điều hành, hỗ trợ sản xuất có nhiều đổi mới, sáng tạo, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh, huyện, các chương trình, dự án tiếp tục được thực hiện và có vai trò tích cực trong hỗ trợ sản xuất hàng hóa, xây dựng chuỗi sản xuất liên kết với nhiều sản phẩm phong phú, được thị trường ưa chuộng.

Bên cạnh những mặt đạt được trong sản xuất nông nghiệp, năm 2022, sản xuất nông nghiệp cũng gặp phải nhiều khó khăn thách thức như: Giá cả phân bón cao, nguồn lao động trong nông nghiệp thiếu hụt; nông sản xuất khẩu sang thị trường nước ngoài như thị trường Trung Quốc gặp khó khăn (Thạch đen, chuối, gỗ bóc...), dịch bệnh trong chăn nuôi còn xuất hiện diện hẹp, do đó phần nào ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của ngành.

II. PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2023

1. Nhận định những thuận lợi, khó khăn

1.1. Thuận lợi

- Các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông, lâm nghiệp của Trung ương và của tỉnh Bắc Kạn được triển khai thực hiện có hiệu quả, từng bước hình thành các chuỗi liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản quản lý, văn bản hướng dẫn được quan tâm; ban hành được chính sách của tỉnh để hỗ trợ phát triển sản xuất các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Công tác thủy lợi được chú trọng quản lý và đầu tư đảm bảo nước tưới phục vụ cho sản xuất vụ Xuân năm 2023; cơ giới hóa được áp dụng trong nhiều khâu; công tác cung ứng giống, vật tư phục vụ sản xuất được đảm bảo.

- Người dân đang tiếp tục được thụ hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp của nhà nước như: Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi...

- Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp hết sức quan tâm chỉ đạo quyết liệt; ngày càng được củng cố và nâng cao về năng lực; cùng với việc triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai đã góp phần giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản, ổn định cuộc sống của người dân.

- Công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện triển khai sản xuất của UBND các cấp, các ngành chủ động, quyết liệt; người dân tích cực và chủ động trong sản xuất.

- Các hình thức tổ chức sản xuất như hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại phát triển mạnh, hình thành chuỗi liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm.

1.2. Khó khăn

- Trong sản xuất chăn nuôi năm 2022 còn một số khó khăn như: (i) giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao (tăng 20-30% so với những năm trước đây); giá bán sản phẩm chăn nuôi không ổn định, có thời điểm giá bán sản phẩm chăn nuôi xuống dưới 50.000 đồng/1kg, thấp hơn so với chi phí sản xuất chăn nuôi *(tại một số thời điểm trong năm 2022, chi phí thức ăn chăn nuôi hết khoản 56.000 đồng chưa tính chi phí nhân công, thuốc thú y, hóa chất sát trùng,...)* dẫn đến nhiều cơ sở chăn nuôi hoạt động cầm chừng hoặc dừng chăn nuôi để tránh thua, lỗ; (ii) trong chăn nuôi trâu, bò ghi nhận sự giảm giá sâu so với các năm trước đây, khó xuất bán. Trước đây giá bán trâu, bò luôn ở mức từ 90.000 đồng/1 kg đến trên 100.000 đồng/1 kg, có thời điểm trong năm 2022 giá giảm sâu xuống mức dưới 80.000 - 90.000 đồng/1 kg, việc tiêu thụ các sản phẩm trong chăn nuôi trâu, bò chủ yếu tiêu thụ nội địa, trâu bò đến thời điểm xuất bán khó tiêu thụ,... dẫn đến khó khăn trong phát triển chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn.

- Đất đai manh mún nhỏ lẻ ảnh hưởng đến việc triển khai sản xuất tập trung tạo ra lượng sản phẩm lớn. Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chủ yếu là nhỏ lẻ, manh mún, không tập trung dẫn đến sản lượng sản phẩm chưa đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Chuỗi liên kết sản xuất với tiêu thụ, mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp an toàn được quan tâm nhưng phát triển chưa mạnh. Việc tổ chức vùng chuyên canh cây trồng, vùng phát triển chăn nuôi tập trung còn nhiều khó khăn, nhất là việc đầu tư hạ tầng.

- Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất lâm nghiệp hạn chế; kết cấu hạ tầng phát triển lâm nghiệp còn thiếu, diện tích đất trống, đồi núi trọc thuộc đối tượng trồng mới rừng tập trung chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa gây khó khăn cho việc vận chuyển vật tư, cây giống để trồng rừng, việc khai thác gỗ rừng trồng khi đến tuổi khai thác gặp nhiều khó khăn.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước hạn hẹp chưa đáp ứng nhu cầu thực hiện nhiệm vụ giao; bên cạnh đó chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Công tác dự báo về thị trường nông sản và các mặt hàng VTNN phục vụ sản xuất chưa được quan tâm đúng mức.

2. Mục tiêu

Phương án sản xuất là cơ sở để Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố chủ động trong công tác chỉ đạo sản xuất nông lâm nghiệp vụ xuân năm 2023.

- Tốc độ tăng trưởng GDP ngành nông, lâm nghiệp năm 2023 đạt trên 3,8%.

- Đảm bảo đạt mục tiêu về tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2023 là 179.256 tấn.

3. Kế hoạch sản xuất vụ Xuân năm 2023

3.1. Trồng trọt

- Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 17.044 ha; tổng sản lượng lương thực có hạt là 87.179 tấn; trong đó ưu tiên phát triển các giống lúa chất lượng và các giống ngô năng suất cao phù hợp với điều kiện sinh thái và trình độ canh tác của tỉnh Bắc Kạn.

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2023 là 76 ha, tiếp tục duy trì diện tích đã chuyển đổi năm 2018 - 2022 là 1.930 ha.

- Diện tích cây chất bột đạt 910 ha, bao gồm khoai lang, khoai môn, dong riềng.

- Diện tích trồng rau, đậu các loại 1.973 ha, bao gồm đậu đỗ các loại, rau các loại, bí xanh, bí đỏ,...

- Cây công nghiệp ngắn ngày: Tổng diện tích trồng cây công nghiệp ngắn ngày vụ Xuân 1.825 ha, gồm đậu tương, cây lạc, cây thuốc lá, gừng, cây nghệ, cây mía...

- Cây chè: Chăm sóc 1.494 ha chè hiện có để đảm bảo diện tích chè cho thu hoạch 1.435 ha, sản lượng chè búp tươi thu được (cả năm) đạt 7.754 tấn. Trong đó diện tích cải tạo, thâm canh 688 ha, diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm 75 ha, VietGAP 235 ha, hữu cơ là 107 ha, diện tích trồng mới 37 ha.

- Cây ăn quả:

+ Cây cam, quýt: Chăm sóc diện tích 3.215 ha để đảm bảo diện tích cho thu hoạch là 2.578 ha, sản lượng 27.038 tấn. Trong đó, cây cam tổng diện tích 1.089 ha, diện tích cho thu hoạch 686 ha, sản lượng 6.985 tấn; cây quýt tổng diện tích 2.126 ha, diện tích cho thu hoạch 1.892 ha, sản lượng 20.053 tấn.

+ Cây hồng không hạt: Chăm sóc diện tích 856 ha để đảm bảo diện tích cho thu hoạch 430 ha, sản lượng 2.166 tấn.

+ Các loại cây ăn quả khác: Tập trung chăm sóc diện tích hiện có để đảm bảo năng suất, sản lượng thu hoạch.

- Thâm canh, tăng vụ để diện tích đất nông nghiệp đạt 100 triệu đồng/ha trở lên trong năm 2023 trên địa bàn toàn tỉnh đạt 3.530 ha.

(Chi tiết theo biểu 1 kèm theo)

3.2. Chăn nuôi, thủy sản

- Chăn nuôi, thú y:

+ Chăn nuôi: Tăng cường công tác chăm sóc, nuôi dưỡng bảo vệ sức khỏe cho đàn vật nuôi; đối với các địa phương chưa đủ điều kiện tái đàn lợn theo quy định cần xác định loài vật nuôi phù hợp thay thế, đặc biệt là phát triển chăn nuôi trâu, bò, gia cầm,... để bù đắp sản lượng thịt hơi thiếu hụt do không thể tái đàn lợn; các địa phương đã công bố hết bệnh DTLCP và có đủ điều kiện bảo đảm chăn nuôi an toàn sinh học, khuyến khích người chăn nuôi tái đàn lợn để đảm bảo sản lượng;

hướng dẫn các cơ sở chăn nuôi theo hướng chăn nuôi an toàn sinh học và thực hiện tốt công tác phát triển chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023.

(Chi tiết tại biểu 2 kèm theo).

+ Thú y: Xây dựng Phương án phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2023, chuẩn bị vật tư thú y, vắc xin và thực hiện tiêm phòng định kỳ đợt 1 cho đàn vật nuôi năm 2023 đảm bảo tiến độ. Tổ chức thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật, thủy sản, đặc là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò, Lở mồm long móng không để dịch lây lan trên địa bàn, thực hiện tốt công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ hạn chế dịch bệnh lây lan qua đường vận chuyển; kiểm tra, giám sát điều kiện chăn nuôi, điều kiện vệ sinh thú y của các cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ theo quy định.

- Thủy sản: Tiến hành thu hoạch đối với các diện tích nuôi cá đã đủ kích cỡ; cải tạo, mở rộng diện tích nuôi trồng, tập trung thực hiện tốt việc tăng năng suất, sản lượng thông qua các biện pháp kỹ thuật thâm canh trong chăm sóc, nuôi trồng để đảm bảo mục tiêu sản lượng năm 2023.

3.3. Trồng rừng và chăm sóc rừng

3.3.1. Khoán bảo vệ, hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên: 272.789,9 ha (bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có).

3.3.2. Phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng

- Trồng rừng: 4.045 ha.

- Chăm sóc rừng trồng các năm 2020 - 2022: 2.660,48 ha.

3.3.3. Sản lượng khai thác gỗ năm 2023 đạt: 310.000 m^3.

(Chi tiết theo biểu 3, 4 đính kèm)

3.4. Thủy lợi: Đảm bảo nguồn nước tưới cho khoảng 9.655,15 ha, trong đó: Tưới lúa 7.617,96 ha, tưới màu 2.036,19ha.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Tăng cường công tác lãnh đạo chỉ đạo, đề ra các giải pháp nhằm hoàn thành các mục tiêu của Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án). Các chỉ tiêu cần đạt tại các Kế hoạch của UBND tỉnh Bắc Kạn, gồm: số 773/KH-UBND ngày 25/12/2020 về phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến gỗ, tre, nứa tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025; số 774/KH-UBND ngày 25/12/2020 về phát triển cây ăn quả đặc sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2020 – 2025; số 775/KH-UBND ngày 25/12/2020 về phát triển, chế biến sản phẩm chè, miến dong trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2020 - 2025; số 776/KH-UBND ngày 25/12/2020 về phát triển nông, lâm nghiệp gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2020-2025; số 777/KH-UBND ngày 25/12/2020 về phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn theo hướng nâng cao

giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2020-2025; Kế hoạch tổng thể phát triển dược liệu tỉnh Bắc Kạn; Kế hoạch phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Chủ động, quyết liệt trong công tác chỉ đạo sản xuất, đặc biệt cấp cơ sở, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp, HTX. Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân thay đổi phương thức sản xuất từ quy mô hộ nhỏ lẻ sang liên kết sản xuất hình thành hợp tác xã hoặc liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp; tổ chức sản xuất theo kế hoạch và yêu cầu của thị trường.

- Tăng cường hướng dẫn cho người dân về kỹ thuật trong trồng trọt, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi và nuôi trồng thủy sản đảm bảo sản xuất an toàn, hiệu quả. Chỉ đạo điều hành sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thời vụ phù hợp với điều kiện thực tế điều kiện của địa phương.

- Tiếp tục ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và cơ giới hóa vào sản xuất và triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất mới có hiệu quả kinh tế cao; tăng cường sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm.

- Tăng cường kêu gọi, hợp tác với các doanh nghiệp lớn để hỗ trợ, phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hữu cơ gắn với sản xuất, chế biến và tiêu thụ trong nước, tiến tới xuất khẩu.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất. Đồng thời, nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ, phục vụ sản xuất và tăng cường giới thiệu, quảng bá các sản phẩm nông, lâm nghiệp của tỉnh.

- Tổ chức triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng chống bệnh trên đàn vật nuôi, đặc biệt bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò.

2. Trồng trọt

- Rà soát lại diện tích đất lúa ở từng địa phương, xác định diện tích chuyển đổi đất lúa sang cây trồng có giá trị cao hơn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Chính phủ về chuyển đổi đất lúa.

- Bố trí bộ giống lúa phù hợp theo từng vùng sản xuất, những giống có cùng thời gian sinh trưởng và đặc điểm sinh học giống nhau cần bố trí tập trung tạo vùng sản xuất với diện tích lớn để thuận lợi cho chăm sóc và thu hoạch; ưu tiên sử dụng các giống có năng suất, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh, phù hợp với khả năng đầu tư thâm canh của địa phương.

- Hướng dẫn nông dân gieo trồng đảm bảo theo khung thời vụ đối với từng loại cây trồng; thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật từ khâu gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch.

- Làm tốt công tác dự tính, dự báo sâu bệnh; tham mưu kịp thời cho các cấp, ngành chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh đảm bảo an toàn, hiệu quả; quản lý tốt chất lượng thuốc bảo vệ thực vật.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật đối với sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

- Tổ chức thực hiện tốt Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp qua việc triển khai thực hiện Kế hoạch UBND tỉnh đã ban hành.

3. Chăn nuôi, thủy sản

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2020 -2025 theo Kế hoạch số 777/KH-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn; khuyến kích đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư vào chăn nuôi, xây dựng các cơ sở chế biến, giết mổ tập trung để thúc đẩy sản xuất.

- Khuyến khích chuyển đổi phương thức sản xuất chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi hàng hóa tập trung trang trại theo chuỗi liên kết có sự tham gia đầu tư, kết nối thị trường của các doanh nghiệp và các hợp tác xã để hạn chế dịch bệnh, ổn định đầu ra cho sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm của ngành chăn nuôi.

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định điều kiện về đầu tư, xây dựng các trang trại chăn nuôi của các công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã,.. đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn tỉnh; thực hiện tốt các dự án chăn nuôi đã được phê duyệt và cấp kinh phí thực hiện.

- Đa dạng hóa phương thức chăn nuôi; tận dụng nguồn sản phẩm phụ trong nông nghiệp tại địa phương kết hợp với sử dụng thức ăn công nghiệp làm thức ăn phục vụ sản xuất chăn nuôi.

- Đối với công tác nuôi trồng thủy sản, chỉ đạo việc thay đổi phương thức nuôi từ quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và sử dụng nuôi một số giống đạt năng suất, phù hợp với thị trường người tiêu dùng.

- Nâng cao chất lượng công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi, thủy sản thông qua việc nâng cao tỷ lệ tiêm phòng vắc xin phòng, chống dịch bệnh; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về dịch bệnh và các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các tổ chức, các hộ chăn nuôi trong việc thực hiện phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi.

- Thực hiện tốt công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ hạn chế dịch bệnh lây lan qua đường vận chuyển; tăng cường kiểm tra, giám sát điều kiện chăn nuôi, điều kiện vệ sinh thú y của các cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ theo quy định.

4. Lâm nghiệp

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các mục tiêu tại Kế hoạch số 773/KH-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh về phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến gỗ, tre, nứa tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; quản lý, bảo vệ tốt toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có. Tăng cường chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm bám nắm địa

bàn được phân công, theo hướng quản lý rừng "tận gốc", phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp ngay tại cơ sở; tập trung bảo vệ rừng, ngăn chặn khai thác trái phép gỗ rừng tự nhiên.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng đảm bảo đúng mục đích, đúng quy định; kiểm tra, hướng dẫn thực hiện hiệu quả chính sách, chương trình, dự án về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh bao gồm giao khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng; hỗ trợ cộng đồng thôn bản vùng đệm các khu rừng đặc dụng...

- Chỉ đạo, hướng dẫn và đôn đốc trồng cây phân tán, trồng lại rừng sau khai thác đảm bảo đúng khung thời vụ, căn cứ điều kiện lập địa, địa hình để khuyến cáo chủ rừng lựa chọn các loài cây gỗ lớn, cây đa mục đích có giá trị kinh tế cao.

- Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra giám sát các cơ sở gieo ươm trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo cung cấp cây giống cho trồng rừng đạt chất lượng, hiệu quả; tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng giống cây trồng có nguồn gốc đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt.

5. Công tác thủy lợi

- Chỉ đạo các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thường xuyên kiểm tra hiện trạng công trình và chủ động nạo vét phát dọn kênh mương, khơi thông dòng chảy,... nâng cao năng lực tích nước của công trình đầu mối và nâng cao hệ số sử dụng nước của kênh mương.

- Tăng cường công tác quản lý, điều tiết nguồn nước kịp thời theo kế hoạch. Việc phân phối nước phải có sự phối hợp đồng bộ giữa đơn vị quản lý khai thác công trình với các hộ dùng nước, bám sát lịch thời vụ gieo trồng, nhu cầu dùng nước của cây trồng.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo, hướng dẫn sản xuất đảm bảo thời vụ, cơ cấu các loại cây trồng, các biện pháp kỹ thuật, đẩy nhanh việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, tập trung vào các cây trồng chủ lực có giá trị kinh tế cao.

- Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về trồng trọt và BVTV để tăng cường công tác quản lý giống, vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm; thực hiện công tác dự tính, dự báo tình hình phát sinh phát triển của sâu, bệnh hại và có phương án phòng, chống dịch kịp thời.

- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện tốt công tác phát triển chăn nuôi và các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, đói, rét cho đàn vật nuôi trong vụ Xuân năm 2023 đạt hiệu quả. Chuẩn bị đầy đủ vật tư, vật lực để thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi trên địa bàn. Thanh tra chuyên ngành, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm.

- Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả công tác trồng rừng năm 2023, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao; tập trung vận động người dân trồng những loài cây gỗ lớn, cây đa mục đích có giá trị kinh tế cao.

- Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra giám sát các cơ sở sản xuất kinh doanh giống trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm trong sản xuất, kinh doanh cây giống kém chất lượng, giống không rõ nguồn gốc, gây thiệt hại cho người dân.

- Chỉ đạo, kiểm tra các tổ chức, cá nhân chuyển mục đích sử dụng rừng đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và lấy mẫu giám sát sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi; xây dựng phương án phòng chống thiên tai đảm bảo kế hoạch sản xuất vụ Xuân năm 2023.

- Định kỳ hàng tháng, quý báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện Phương án sản xuất theo quy định.

2. Các Sở, ban, ngành liên quan

- Sở Tài chính xem xét bố trí nguồn kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh có phương án hỗ trợ kịp thời khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra đối với sản xuất.

- Báo Bắc Kạn, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tăng cường thời lượng phát sóng, thông tin tuyên truyền về các biện pháp kỹ thuật, ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ; công tác quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; biện pháp phòng chống thiên tai, dịch bệnh trong sản xuất nông lâm nghiệp.

3. UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức triển khai phương án sản xuất vụ Xuân năm 2023 và giao chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể cho các địa phương trên địa bàn. Chỉ đạo các phòng chuyên môn tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, vận động hộ nông dân thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn; tăng cường công tác điều tra, dự tính dự báo sinh vật gây hại trên cây trồng; kiểm soát dịch bệnh trên đàn vật nuôi; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch được giao; trên cơ sở đó hàng tháng các cấp uỷ Đảng, chính quyền tổ chức đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất các giải pháp phù hợp.

- Chỉ đạo quyết liệt công tác phòng chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh Viêm da nổi cục trâu bò, không để dịch tái phát trở lại tại các địa bàn đã công bố hết dịch, tập trung khoanh vùng xử lý triệt để ổ dịch trên địa bàn quản lý.

- Tập trung chỉ đạo công tác phát triển rừng, xác định rõ địa điểm trồng, thời gian trồng, loài cây; tuyên truyền, hướng dẫn người dân trồng rừng đảm bảo đúng khung thời vụ, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2023.

- Bố trí nguồn vốn theo quy định từ các chương trình của trung ương và địa phương thực hiện mô hình sản xuất hữu cơ và cấp chứng nhận hữu cơ cho một số sản phẩm nông nghiệp. Tổ chức nhân rộng đối với các mô hình đạt hiệu quả gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm đảm bảo mục tiêu theo kế hoạch giao.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực chuyển đổi tổ chức sản xuất theo mô hình sản xuất tổ hợp tác, nhóm hộ hoặc hợp tác xã để sản xuất các sản phẩm nông lâm nghiệp theo hướng hàng hóa, đảm bảo đáp ứng về số lượng, chất lượng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo nhu cầu của thị trường.

- Duy trì chế độ thông tin báo cáo về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các Sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện tốt các nội dung trên; trong quá trình tổ chức thực hiện, có khó khăn vướng mắc kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và PTNT) để xem xét giải quyết./.

BIỂU 1: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY TRỒNG VỤ XUÂN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
1	**CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT**	**Ha**	**17.044**	**366**	**2.600**	**2.850**	**1.000**	**1.813**	**2.670**	**2.265**	**3.480**
*	**Sản lượng lương thực có hạt**	**Tấn**	**87.179**	**1.861**	**11.590**	**14.810**	**4.869**	**10.274**	**14.958**	**11.021**	**17.796**
	Trong đó: + Thóc	Tấn	48.760	1.458	4.480	9.520	894	7.300	10.620	5.528	8.960
	+ Ngô	Tấn	38.419	403	7.110	5.290	3.974	2.974	4.338	5.494	8.836
1.1	**Cây lúa vụ xuân**										
	+ Diện tích	***Ha***	***8.504***	***270***	***800***	***1.700***	***172***	***1.187***	***1.770***	***1.005***	***1.600***
	+ Năng suất	Tạ/ha	57,34	54,00	56,00	56,00	52,00	61,50	60,00	55,00	56,00
	+ Sản lượng	Tấn	48.760	1.458	4.480	9.520	894	7.300	10.620	5.528	8.960
	Trong đó:										
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (các giống lúa Japonica, HT1; QR1;...)	ha	1.400	20	160	400	20	220	200	80	300
	Diện tích sản xuất lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm	ha	190	-		40		70	40	40	
1.2	**Cây ngô vụ xuân**										
	+ Diện tích	***Ha***	***8.540***	***96***	***1.800***	***1.150***	***828***	***626***	***900***	***1.260***	***1.880***
	+ Năng suất	Tạ/ha	44,99	42,00	39,50	46,00	48,00	47,50	48,20	43,60	47,00
	+ Sản lượng	Tấn	38.419	403	7.110	5.290	3.974	2.974	4.338	5.494	8.836
1.3	**Diện tích chuyển đổi**	**Ha**	**2.006**	**67**	**175**	**285**	**720**	**315**	**107**	**128**	**209**
	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2023	ha	76	6	50		20				
	Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm 2018-2022	ha	1.930	61	125	285	700	315	107	128	209
2	**CÂY CHẤT BỘT**	**Ha**	**910**								
2.1	**Cây khoai lang:+ Diện tích**	**Ha**	**240**	**5**	**25**	**30**	**15**	**60**	**20**	**55**	**30**
	+ Năng suất	Tạ/ha	55,56	80,00	45,00	54,00	45,00	67,00	54,00	53,00	50,00
	+ Sản lượng	Tấn	1.334	40	113	162	68	402	108	292	150

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
2.2	**Cây khoai môn:+ Diện tích**	**Ha**	**190**		**30**	**15**	**15**	**20**	**10**	**50**	**50**
	+ Năng suất	Tạ/ha	91,58		95,00	83,00	73,00	86,00	74,00	95,00	100,00
	+ Sản lượng	Tấn	1.740	-	285	125	110	172	74	475	500
2.3	**Cây dong riềng: + Diện tích**	**Ha**	**480**			**150**		**70**			**260**
	+ Năng suất	Tạ/ha	759,85			740.00		735.00			778,00
	+ Sản lượng	Tấn	36.473	-	-	11.100	-	5.145	-	-	20.228
	Trong đó										
	Diện tích đạt tiêu chuẩn ATTP	Ha	-								
	Diện tích chứng nhận hữu cơ	Ha	5			5					
	Diện tích thâm canh gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	280			20					260
3	**CÂY RAU, ĐẬU CÁC LOẠI**		**1.973**	**118**	**220**	**305**	**135**	**240**	**270**	**260**	**425**
3.1	**Cây rau: + Diện tích**	**Ha**	**1.620**	**110**	**165**	285	115	225	250	**195**	**275**
	+ Năng suất	Tạ/ha	139,58	110,00	121,00	200,00	145,00	130,00	124,00	125,00	130,00
	+ Sản lượng	Tấn	22.612	1.210	1.997	5.700	1.668	2.925	3.100	2.438	3.575
	Diện tích trồng rau được chứng nhận ATTP hoặc VietGAP… (thực hiện cả năm)		76	-		70				1	5
	Trong đó cây bí xanh thơm (thực hiện cả năm)										
	+ Diện tích	***Ha***	***195***			150			***35***		***10***
	+ Năng suất	Tạ/ha	347,8			400,00			152,00		250.00
	+ Sản lượng	Tấn	6.782			6.000			532		250
	Diện tích trồng bí xanh thơm được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP…	ha	10			10					
3.2	**Cây đậu đỗ: + Diện tích**	**Ha**	**353**	**8**	**55**	**20**	**20**	**15**	**20**	**65**	**150**
	+ Năng suất	Tạ/ha	13,44	13,00	15,00	12,50	15,00	14,00	13,00	13,00	13,00
	+ Sản lượng	Tấn	474	10	83	25	30	21	26	85	195

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
4	**CÂY CÔNG NGHIỆP**		**3.319**	**64**	**207**	**748**	**735**	**267**	**464**	**489**	**345**
4.1	**Cây Đậu tương: + Diện tích**	**Ha**	**260**		**65**	**30**	**10**	**15**	**25**	**25**	**90**
	+ Năng suất	Tạ/ha	17,75		16,00	18,00	17,00	18,00	20,00	19,00	18,00
	+ Sản lượng	Tấn	462	-	104	54	17	27	50	48	162
4.2	**Cây lạc: + Diện tích**	**Ha**	**285**		**20**	**30**	**15**	**25,0**	**40**	**45**	**110**
	+ Năng suất	Tạ/ha	18,16		18,00	18,20	19,00	19,00	19,60	19,00	17,00
	+ Sản lượng	Tấn	518	-	36	55	29	48	78	86	187
4.3	**Cây thuốc lá: + Diện tích**	**Ha**	**814**				**700**	**95**		**19**	
	+ Năng suất	Tạ/ha	24,86				25,00	25,00		19,00	
	+ Sản lượng	Tấn	2.024	-	-	-	1.750	238	-	36	-
4.4	**Cây mía: + Diện tích**	**Ha**	**66**		**10**				**18**	**18**	**20**
	+ Năng suất	Tạ/ha	454,55		400,00				500,00	500,00	400,00
	+ Sản lượng	Tấn	3.000	-	400	-	-	-	900	900	800
4.5	**Cây gừng: + Diện tích**	**Ha**	**248**		**50**	**18**	**10**	**35**	**15**	**70**	**50**
	+ Năng suất	Tạ/ha	258,36		250	208,00	130,00	278,00	120,00	300,00	280,00
	+ Sản lượng	Tấn	6.407	-	1.250	374	130	973	180	2.100	1.400
4.6	**Cây nghệ: + Diện tích**	**Ha**	**152**	**50**	**62**	**20**		**10**			**10**
	+ Năng suất	Tạ/ha	241,12	220,00	250,00	255,00		255,00			250,00
	+ Sản lượng	Tấn	3.665	1.100	1.550	510	-	255	-	-	250
4.7	**Cây chè + Diện tích**	**Ha**	**1.494**	**14**		**650**		**87**	**366**	**312**	**65**
	+ DT cho thu hoạch	***Ha***	***1.435***	***14***		***630***		***60***	***355***	***312***	***64***
	+ Năng suất	Tạ/ha	54,03	39,00		58,30		61,00	44,00	57,00	50,00
	+ Sản lượng (búp tươi)	Tấn	7.754	55	-	3.673	-	366	1.562	1.778	320
	Cải tạo, thâm canh chè	Ha	688			10			366	312	
	Diện tích được chứng nhận ATTP	Ha	75			10				65	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	Ha	235			10			140	85	
	Diện tích được chứng nhận chè hữu cơ	Ha	107					87,0		20	
	Diện tích trồng mới	Ha	37					26		10	1
5	**CÂY ĂN QUẢ**										
5.1	**Cây cam, quýt: + Diện tích**	**Ha**	**3.215**	**80**	**25**	**132**	**58**	**1.610**	**567**	**258**	**485**
	DT cho thu hoạch	*Ha*	***2.578***	64	18	101	32	1.424	465	242	232
	Năng suất	Tạ/ha	104,88	81,22	80,00	93,21	74,88	117,00	91,17	95,74	85,16
	Sản lượng	Tấn	27.038	520	144	941	240	16.661	4.239	2.317	1.976
	Trong đó		-								
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	840	30	-	40	10	440	100	70	150
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	220					110	70	10	30
	Diện tích được cấp mã số vùng trồng	ha	220					110	70	10	30
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	1.080	-	25	25	-	1.030	-	-	-
	Diện tích trồng mới	ha	100	-	-	-	-	50	50	-	-
5.1.1	**Cây cam: + Diện tích**	**Ha**	**1.089**	**25**		**62**	**13**	**340**	**121**	**183**	**345**
	DT cho thu hoạch	*Ha*	*686*	*14*		*36*	*6*	*230*	*55*	*178*	*167*
	Năng suất	Tạ/ha	101,82	82,00		99,00	83,00	117,00	85,00	105,00	86,00
	Sản lượng	Tấn	6.985	115	-	356	50	2.691	468	1.869	1.436
	Trong đó		-								
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	260	-		10		90		40	120
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	80					40	20	10	10
	Diện tích được cấp mã số vùng trồng	ha	80					40	20	10	10
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	230					230,0			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
	Diện tích trồng mới	ha	100					50,0	50		
5.2	**Cây quýt: + Diện tích**	**Ha**	**2.126**	**55**	**25**	**70**	**45**	**1.270**	**446**	**75**	**140**
	DT cho thu hoạch	***Ha***	***1.892***	***50***	***18***	***65***	***26***	***1.194***	***410***	***64***	***65***
	Năng suất	Tạ/ha	105,99	81,00	80,00	90,00	73,00	117,00	92,00	70,00	83,00
	Sản lượng	Tấn	20.053	405	144	585	190	13.970	3.772	448	540
	Trong đó		-								
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	580	30		30	10	350	100	30	30
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	140					70	50		20
	Diện tích được cấp mã số vùng trồng	ha	140					70	50		20
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	850		25	25		800,0			
	Diện tích trồng mới	ha									
5.3	**Hồng không hạt:+ Diện tích**	**Ha**	**856**	**20**	**70**	**240**	**90**	**45**	**199**	**35**	**157**
	+ DT cho thu hoạch	***Ha***	***430***	***10***	***30***	***145***	***64***	***43***	***87***	***35***	***16***
	+ Năng suất	Tạ/ha	50,38	60,00	45,00	46,00	63,00	60,00	43,50	55,00	45,00
	+ Sản lượng	Tấn	2.166	60	135	667	403	258	378	193	72
	Trong đó										
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	139	-	10	70	20	10	29		
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	60			30			30		
	Diện tích được cấp mã số vùng trồng	ha	90			40			50		
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha	20			10			10		
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	50	-							50
	Diện tích trồng mới	Ha	114	4		5	15		40		50

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
5.4	**Cây mơ: + Diện tích**	**Ha**	**762**	**150**				**140**	**72**	**400**	
	+ DT cho thu hoạch	***Ha***	***397***	***40***		-		***80***	***27***	***250***	
	+ Năng suất	Tạ/ha	67,57	64,00		-		67,00	52,00	70,00	
	+ Sản lượng	Tấn	2.682	256	-	-	-	536	140	1.750	-
	Trong đó										
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	130	20				10		100	
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	70	10				20	10	30	
	Diện tích được cấp mã số vùng trồng	ha	70	10				20	10	30	
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha	-								
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	-			-					
	Diện tích trồng mới	Ha	110	30		-		30	40	10	
5.5	**Cây mận: + Diện tích**	**Ha**	**529**		**280**	**183**	**36**	**20**		**10**	
	+ DT cho thu hoạch	***Ha***	***393***		***200***	***140***	***27***	***16***		***10***	
	+ Năng suất	Tạ/ha	51,84		45,00	62,61	44,00	63,80		40,00	
	+ Sản lượng	Tấn	2.037	-	900	877	119	102	-	40	-
5.6	**Cây chuối: Diện tích**	**Ha**	**1.214**	**100**	**167**	355	52	**130**	**53**	**270**	**87**
	+ DT cho thu hoạch	**ha**	**1.198**	**100**	**151**	355	52	**130**	**53**	**270**	**87**
	+ Năng suất	Tạ/ha	124,41	124	120	120	124	147	142	120	120
	+ Sản lượng	Tấn	14.904	1.240	1.812	4.260	645	1.911	753	3.240	1.044
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha	390	60	50	200		50			30
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	40			30		10			
	Diện tích được cấp mã số vùng trồng	ha	40			30		10			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
	Diện tích trồng mới	ha	-								
6	**DIỆN TÍCH ĐẤT RUỘNG, SOI BÃI ĐẠT 100 TRIỆU ĐỒNG TRÊN HA TRỞ LÊN**	**Ha**	**3.530**	**230**	**60**	**460**	**880**	**570**	**400**	**430**	**500**

BIỂU 2: BIỂU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CHĂN NUÔI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
I	KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÀN VẬT NUÔI										
1	**Đàn đại gia súc**	**Con**	**88.620**	**865**	**20.860**	**15.890**	**13.770**	**7.405**	**11.360**	**5.640**	**12.830**
1.1	***Số con hiện có theo KH năm***	***Con***	***66.205***	***570***	***13.300***	***11.500***	***11.820***	***5.770***	***9.330***	***4.300***	***9.615***
-	Đàn trâu theo KH năm	Con	42.450	305	7.005	7.400	6.820	4.310	6.050	2.540	8.020
-	Đàn bò theo KH năm	Con	20.505	255	5.990	3.960	3.850	1.330	2.930	1.630	560
-	Đàn ngựa theo KH năm	Con	3.250	10	305	140	1.150	130	350	130	1.035
*	***Số con hiện có theo KH 6 tháng***	***Con***	***64.550***	***552***	***12.871***	***11.188***	***11.521***	***5.647***	***9.094***	***4.177***	***9.501***
-	Đàn trâu	Con	*42.026*	*302*	*6.935*	*7.326*	*6.752*	*4.267*	*5.990*	*2.515*	*7.940*
-	Đàn bò	Con	*19.275*	*240*	*5.631*	*3.722*	*3.619*	*1.250*	*2.754*	*1.532*	*526*
-	Đàn ngựa	Con	*3.250*	*10*	*305*	*140*	*1.150*	*130*	*350*	*130*	*1.035*
1.2	***Số con xuất chuồng theo KH năm***	***Con***	***22.415***	***295***	***7.560***	***4.390***	***1.950***	***1.635***	***2.030***	***1.340***	***3.215***
-	Số trâu xuất chuồng	Con	14.310	205	4.170	2.980	1.040	1.250	1.250	765	2.650
-	Số bò xuất chuồng	Con	7.545	60	3.370	1.390	830	365	735	540	255
-	Số ngựa xuất chuồng	Con	560	30	20	20	80	20	45	35	310
*	***Số con XC theo KH 6 tháng***	***Con***	***10.105***	***172***	***3.056***	***1.879***	***1.017***	***727***	***1.246***	***695***	***1.313***
-	Số trâu xuất chuồng	Con	6.199	115	1.626	1.281	582	563	700	298	1.034
-	Số bò xuất chuồng	Con	3.625	36	1.415	584	390	157	515	373	156
-	Số ngựa xuất chuồng	Con	281	21	14	14	44	8	32	25	124
1.3	***Sản lượng thịt hơi theo KH năm***	***Tấn***	***5.002***	***66***	***1.675***	***984***	***431***	***369***	***452***	***297***	***728***
-	Sản lượng thịt trâu	Tấn	3.306	*47*	*963*	*688*	*240*	*289*	*289*	*177*	*612*
-	Sản lượng thịt bò	Tấn	1.584	*13*	*708*	*292*	*174*	*77*	*154*	*113*	*54*
-	Sản lượng thịt ngựa	Tấn	112	6	4	4	16	4	9	7	62
*	***S.lượng thịt hơi theo KH 6 tháng***	Tấn	***2.249***	***38***	***676***	***421***	***225***	***164***	***276***	***152***	***296***
-	Sản lượng thịt trâu	Tấn	1.432	27	376	296	135	130	162	69	239
-	Sản lượng thịt bò	Tấn	761	8	297	123	82	33	108	78	33
-	Sản lượng thịt ngựa	Tấn	56	4	3	3	9	2	6	5	25

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
2	**Đàn lợn**	**Con**	**410.130**	**24.250**	**60.560**	**89.220**	**46.620**	**39.100**	**58.010**	**40.010**	**52.360**
-	Số con hiện có theo KH năm	Con	169.220	5.890	27.200	32.000	22.850	17.100	25.810	15.530	22.840
-	Số con xuất chuồng theo KH năm	Con	240.910	18.360	33.360	57.220	23.770	22.000	32.200	24.480	29.520
-	Sản lượng thịt hơi KH cả năm	Tấn	16.864	1.285	2.335	4.005	1.664	1.540	2.254	1.714	2.066
*	***Mục tiêu thực hiện KH 6 tháng***	Con	***276.860***	***16.674***	***39.851***	***58.912***	***31.783***	***29.566***	***40.883***	***21.134***	***38.057***
-	Số con hiện có 6 tháng	Con	165.679	7.127	25.840	34.880	19.423	18.126	27.359	9.629	23.297
-	Số con xuất chuồng 6 tháng	Con	111.181	9.547	14.011	24.032	12.360	11.440	13.524	11.506	14.760
-	Sản lượng thịt hơi 6 tháng	Tấn	7.783	668	981	1.682	865	801	947	805	1.033
3	**Đàn dê**	**Con**	**37.380**	**1.175**	**4.890**	**9.300**	**1.770**	**3.735**	**4.300**	**7.225**	**4.985**
-	Số con hiện có theo KH năm	Con	20.270	510	3.050	4.100	650	2.440	2.820	3.960	2.740
-	Số con xuất chuồng theo KH năm	Con	17.110	665	1.840	5.200	1.120	1.295	1.480	3.265	2.245
-	Sản lượng thịt hơi theo KH năm	Tấn	342	13	37	104	22	26	30	65	45
*	***Mục tiêu thực hiện 6 tháng***	Con	***29.025***	***806***	***4.362***	***5.371***	***1.001***	***3.514***	***4.456***	***5.188***	***4.329***
-	Số con hiện có 6 tháng	Con	20.270	510	3.050	4.100	650	2.440	2.820	3.960	2.740
-	Số con xuất chuồng 6 tháng	Con	8.755	296	1.312	1.271	351	1.074	1.636	1.228	1.589
-	Sản lượng thịt hơi 6 tháng	Tấn	175	6	26	25	7	21	33	25	32
4	**Đàn gia cầm**	**Con**	**4.927.240**	**285.060**	**302.500**	**619.000**	**498.560**	**655.600**	**824.140**	**735.380**	**1.007.000**
-	Số con hiện có theo KH năm	Con	2.041.930	105.060	122.400	260.000	212.350	295.600	364.140	325.380	357.000
-	Số con xuất chuồng theo KH năm	Con	2.885.310	180.000	180.100	359.000	286.210	360.000	460.000	410.000	650.000
-	Sản lượng thịt hơi theo KH năm	Tấn	5.771	360	360	718	572	720	920	820	1.300
*	***Mục tiêu thực hiện 6 tháng***	***Con***	***3.199.866***	***191.159***	***191.992***	***356.800***	***439.933***	***386.392***	***540.857***	***482.872***	***609.860***
-	Số con hiện có 6 tháng	Con	1.912.195	102.959	119.952	213.200	208.103	242.392	356.857	318.872	349.860
-	Số con xuất chuồng 6 tháng	Con	1.287.670	88.200	72.040	143.600	231.830	144.000	184.000	164.000	260.000
-	Sản lượng thịt hơi 6 tháng	Tấn	2.575	176	144	287	464	288	368	328	520
II	**SẢN LƯỢNG THỊT HƠI CÁC LOẠI**										
1	**Kế hoạch cả năm**	**Tấn**	**27.980**	**1.724**	**4.407**	**5.813**	**2.689**	**2.655**	**3.656**	**2.896**	**4.139**
*	***Kế hoạch thực hiện 6 tháng***	***Tấn***	***12.783***	***889***	***1.827***	***2.416***	***1.561***	***1.275***	***1.623***	***1.310***	***1.881***

BIỂU 3: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị	Tổng	Trồng phân tán	Trồng tập trung			
				Tổng	Trồng lại sau khai thác	Trồng theo các CT,DA khác	Trồng cây đa mục đích theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND
1	UBND huyện Ba Bể	**430**	100	***330***	290	20	20
2	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể	-		-			
3	UBND huyện Pác Nặm	**250**	80	***170***	100	20	10
4	UBND huyện Ngân Sơn	**450**	150	***300***	200	60	40
5	UBND huyện Bạch Thông	**405**	100	***305***	270	15	20
6	UBND huyện Na Rì	**550**	200	***350***	315	20	15
7	UBND huyện Chợ Đồn	**600**	60	***540***	520	10	10
8	UBND huyện Chợ Mới	**1.100**	180	***920***	870	25	25
9	UBND thành phố Bắc Kạn	**150**	20	***130***	117	10	3
10	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bắc Kạn	**150**		***150***	150		
Cộng:		**4.045**	***890***	***3.155***	2.832	180	143

BIỂU 4: KẾ HOẠCH KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng 2020	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
1	Gỗ	m3	**310.000**	20.000	20.000	30.000	30.000	35.000	55.000	70.000	50.000
2	Củi	Ste	**570.000**	10.000	50.000	50.000	80.000	80.000	100.000	100.000	100.000
3	Luồng, vầu, trúc	nghìn cây	**9.800**	100	100	2.000	2.000	100	2.000	1.500	2.000
4	Tre nứa	nghìn cây	**5.190**	130	160	500	150	250	3.000	500	500